

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2012/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 12 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2012
và kế hoạch sử dụng đất năm 2013, tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 100/TTr-UBND ngày 06/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2012 và kế hoạch sử dụng đất năm 2013, tỉnh Thái Nguyên; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách, ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2012 và kế hoạch sử dụng đất năm 2013, tỉnh Thái Nguyên, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2012

Chỉ tiêu	Diện tích có đầu năm 2012 (ha)	Diện tích tăng trong năm (ha)	Diện tích giảm trong năm (ha)	Diện tích cuối năm 2012 (ha)
Tổng diện tích tự nhiên	353.472,41			353.472,41
Nhóm đất nông nghiệp	293.124,79	0,09	50,98	293.073,90
Nhóm đất phi nông nghiệp	44.361,61	82,18	8,93	44.434,86
Nhóm đất chưa sử dụng	15.986,01		22,36	15.963,65

Trong đó thực hiện:

* *Nhóm đất nông nghiệp*: Chuyển đổi cơ cấu sử dụng nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp năm 2012 là: **0,09 ha**.

* *Nhóm đất phi nông nghiệp*: Diện tích đất phi nông nghiệp chu chuyển nội bộ năm 2012 là: **8,93 ha**.

(Chi tiết có Phụ lục số 01 và 02 kèm theo).

Ghi chú: Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh năm 2011 là: **353.171,60 ha**, đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 31/2011/NQ-HĐND ngày 12/12/2011. Nhưng trong quá trình thực hiện công tác đo đạc bản đồ địa chính, tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh là **353.472,41 ha** (tăng 300.81 ha).

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2013.

Chỉ tiêu	Diện tích có đầu năm 2013 (ha)	Diện tích tăng trong năm (ha)	Diện tích giảm trong năm (ha)	Diện tích cuối năm 2013 (ha)
Tổng diện tích tự nhiên	353.472,41			353.472,41
Nhóm đất nông nghiệp	293.073,90	339,99	1.592,94	291.820,95
Nhóm đất phi nông nghiệp	44.434,86	2.064,96	343,86	46.155,96
Nhóm đất chưa sử dụng	15.963,65		468,15	15.495,50

Trong đó, kế hoạch thực hiện là:

* *Nhóm đất nông nghiệp*: Kế hoạch tăng trong năm 2013 là **339,99 ha**, trong đó chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nhóm đất nông nghiệp là **247,05 ha**.

* *Nhóm đất phi nông nghiệp*: Kế hoạch tăng trong năm 2013 là **2.064,96 ha**, trong đó chu chuyển trong nhóm đất phi nông nghiệp là **342,72 ha**.

* *Nhóm đất chưa sử dụng*: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích khác là **468,15 ha**.

(Chi tiết có Phụ lục số 03 và 04 kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết. Trong quá trình thực hiện cần phải điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2012./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Thái Nguyên;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh Thái Nguyên;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân; Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- BCD PC tham nhũng tỉnh; BCD GPMB tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, VP UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các Phòng nghiệp vụ thuộc VP;
- Các CV Phòng Công tác HĐND;
- Báo Thái Nguyên, TT Thông tin tỉnh (để đăng);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Bắc

PHỤ LỤC SỐ 01

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2012 toàn tỉnh
(Kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 15/12/2012



Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha.

Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch	Thực hiện 2012	Tỷ lệ (%)
I. Đất nông nghiệp	6.511,71	0,09	0,001
1. Đất sản xuất nông nghiệp	1.246,55	0,09	0,01
2. Đất lâm nghiệp	4.860,00		
3. Đất nuôi trồng thủy sản	100,00		
4. Đất nông nghiệp khác	305,16		
II. Đất phi nông nghiệp	7.502,73	82,18	1,10
1. Đất ở	1.289,77	30,77	2,39
1.1 Đất ở đô thị	564,42	18,52	3,28
1.2. Đất ở nông thôn	725,34	12,24	1,69
2. Đất chuyên dùng	6.076,98	49,93	0,82
2.1. Đất trụ sở cơ quan. công trình sự nghiệp	78,86	0,90	1,14
2.2. Đất quốc phòng	78,43	7,40	9,44
2.3. Đất an ninh	16,49	1,32	8,00
2.4. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	4.092,28	36,10	0,88
2.4.1. Đất khu công nghiệp	1565,9	4,20	0,27
2.4.2. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	218,16	11,89	5,45
2.4.3. Đất cho hoạt động khoáng sản	1.333,71	20,01	1,50
2.4.4. Đất sản xuất vật liệu xây dựng	974,51		
2.5. Đất có mục đích công cộng	1.810,93	4,21	0,23
2.5.1. Đất giao thông	294,59	1,48	0,50
2.5.2. Đất thủy lợi	85,55	1,94	2,27
2.5.3. Đất dẫn năng lượng. truyền thông	65,53	0,02	0,03
2.5.4. Đất cơ sở văn hoá	45,19	0,24	0,53
2.5.5. Đất cơ sở y tế	32,69		
2.5.6. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	80,15		
2.5.7. Đất cơ sở thể dục - thể thao	30,58		
2.5.8. Đất chợ	20,41		
2.5.9. Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	-		
2.5.10. Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	0,6		
2.5.11. Đất có di tích danh thắng	1.141,82	0,45	0,04
2.5.12. Đất bãi thải. xử lý chất thải	13,82	0,08	0,58
3. Đất tôn giáo tín ngưỡng	6,08	0,11	1,81
4. Đất nghĩa trang nghĩa địa	122,61	1,37	1,12
5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	7,30		
6. Đất phi nông nghiệp khác	-		
III. Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	1.246,63	22,36	1,79

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2012 của các huyện, thành phố, thị xã
(Kèm theo Nghị quyết số: 22/2012/NQ-HĐND ngày 15/12/2012
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha.

Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng số (ha)	Phân theo đơn vị cấp huyện (ha)								
		TP. Thái Nguyên	Thị xã Sông Công	Huyện Phổ Yên	Huyện Phủ Bình	Huyện Đông Hỷ	Huyện Võ Nhai	Huyện Phủ Lương	Huyện Đại Tứ	Huyện Định Hóa
I. Đất nông nghiệp	0,09						0,09			
1. Đất sản xuất nông nghiệp	0,09						0,09			
2. Đất lâm nghiệp										
3. Đất nuôi trồng thủy sản										
4. Đất nông nghiệp khác										
II. Đất phi nông nghiệp	82,18	39,63	3,18		9,42	26,21	0,47	2,56	0,31	0,4
1. Đất ở	30,77	21,83			3,05	4,86	0,38	0,21	0,19	0,25
2. Đất chuyên dùng	49,93	17,8	1,81		6,26	21,35	0,09	2,35	0,12	0,15
2.1. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,9	0,5	0,4							
2.2. Đất quốc phòng	7,4	7,4								
2.3. Đất an ninh	1,32		1,32							
2.4. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	36,11	9,9			6,19	18,12		1,9		
2.5. Đất có mục đích công cộng	4,21		0,09		0,07	3,24	0,09	0,45	0,12	0,15
3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,11				0,11					
4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,37		1,37							
5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng										

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



THU LỤC SỐ 03

Kế hoạch phân bổ diện tích các loại đất trên địa bàn tỉnh trong năm 2013

(Kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 15/12/2012

của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha.

Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch sử dụng đất năm 2013	Sử dụng từ nhóm đất		
		Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
Tổng số	2.404,95	1.592,94	343,86	468,15
I. Đất nông nghiệp	339,99	247,05	1,14	91,80
1. Đất sản xuất nông nghiệp	58,14	56,37		1,80
2. Đất lâm nghiệp	201,70	111,70		90,00
3. Đất nuôi trồng thủy sản	7,38	7,38		
4. Đất nông nghiệp khác	23,70	22,56	1,14	
5. CMD sử dụng trong nội bộ nhóm đất NN	49,07	49,04		
II. Đất phi nông nghiệp	2.064,96	1.345,89	342,72	376,35
1. Đất ở	168,12	148,56	16,06	3,50
1.1. Đất ở tại nông thôn	30,99	28,67	1,57	0,75
1.2. Đất ở đô thị	137,13	119,89	14,49	2,75
2. Đất chuyên dùng	1.829,50	1.137,07	324,20	368,23
2.1. Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	17,06	10,39	6,61	0,06
2.2. Đất Quốc phòng	73,77	70,82	1,50	1,45
2.3. Đất an ninh	12,62	12,62		
2.4. Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	1.464,30	812,28	287,87	364,15
2.4.1. Đất khu công nghiệp	345,73	286,81	58,87	0,05
2.4.2. Đất cơ sở SXKD	11,39	5,88	3,12	2,39
2.4.3. Đất cho hoạt động khoáng sản	648,05	478,48	141,87	27,70
2.4.4. Đất SX VLXD, gồm sứ	459,13	41,11	84,01	334,01
2.5. Đất có mục đích công cộng	261,75	230,96	28,22	2,57
2.5.1. Đất giao thông	61,67	51,06	10,12	0,49
2.5.2. Đất thủy lợi	49,64	37,08	12,56	
2.5.3. Đất truyền dẫn năng lượng, tr. thông	14,81	14,47	0,34	
2.5.4. Đất cơ sở văn hóa	13,70	11,94	1,03	0,73
2.5.5. Đất cơ sở y tế	13,75	13,61	0,01	0,13
2.5.6. Đất giáo dục - đào tạo	53,34	51,12	2,13	0,09
2.5.7. Đất cơ sở thể dục - thể thao	15,56	15,50	0,06	
2.5.8. Đất có di tích, danh thắng	6,29	6,23	0,06	
2.5.9. Đất chợ	22,11	20,53	1,53	0,05
2.5.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải	10,88	9,42	0,38	1,08
3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3,99	3,06	0,57	0,36
4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	56,06	49,91	1,89	4,26
5. Đất sông suối và MNCD	7,30	7,30		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC SỐ 04**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2013***(Kèm theo Nghị quyết số: 22/2012/NQ-HĐND ngày 15 /12/2012
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ (ha)
I	Đất nông nghiệp	91,80
1	Đất sản xuất nông nghiệp	1,80
2	Đất lâm nghiệp	90,00
3	Đất nuôi trồng thủy sản	
4	Đất nông nghiệp khác	
II	Đất phi nông nghiệp	376,35
1	Đất ở	3,50
1.1	Đất ở tại nông thôn	0,75
1.2	Đất ở đô thị	2,75
2	Đất chuyên dùng	368,23
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	0,06
2.2	Đất quốc phòng	1,45
2.3	Đất an ninh	
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	364,15
2.4.1	Đất khu công nghiệp	0,05
2.4.2	Đất cơ sở SXKD	2,39
2.4.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	27,70
2.4.4	Đất SX VLXD, gốm sứ	334,01
2.5	Đất có mục đích công cộng	2,57
2.5.1	Đất giao thông	0,49
2.5.2	Đất thủy lợi	
2.5.3	Đất truyền dân năng lượng, truyền thông	
2.5.4	Đất cơ sở văn hóa	0,73
2.5.5	Đất cơ sở y tế	0,13
2.5.6	Đất giáo dục - đào tạo	0,09
2.5.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	
2.5.8	Đất có di tích, danh thắng	
2.5.9	Đất chợ	0,05
2.5.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,08
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,36
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4,26
5	Đất sông suối và MNCD	
	Tổng số	468,15

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**